

**2. Định mức****a) Tổ chức diễn đàn, tọa đàm***ĐVT: 01 Sự kiện*

| STT       | Nội dung, quy trình                                                                                                                             | ĐVT            | Định mức theo quy mô (đại biểu) |          |         | Ghi chú                                                                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                 |                | 200-300                         | 100 -150 | 30-50   |                                                                               |
| <b>I</b>  | <b>Định mức công lao động</b>                                                                                                                   |                |                                 |          |         |                                                                               |
| <b>1</b>  | <b>Công tác chuẩn bị tổ chức</b>                                                                                                                |                |                                 |          |         |                                                                               |
| 1.1       | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán                                                                                                           | Ngày công      | 10                              | 10       | 7       |                                                                               |
| 1.2       | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan... (không tính thời gian di chuyển)                                                     | Người/ ngày    | 05 x 04                         | 05 x 04  | 05 x 02 |                                                                               |
| 1.3       | Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,                                                                                                   | Ngày công      | 14                              | 9        | 8       |                                                                               |
| 1.4       | Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano                                                                                           | Ngày công      | 5                               | 5        | 5       |                                                                               |
| <b>2</b>  | <b>Tổ chức thực hiện</b>                                                                                                                        |                |                                 |          |         |                                                                               |
| 2.1       | Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)                                                                                                       | Người/ ngày    | 10 x 04                         | 10 x 04  | 10 x 03 |                                                                               |
| 2.2       | Chủ trì, điều hành                                                                                                                              | Người          | 5                               | 3        | 1       |                                                                               |
| 2.3       | Chuyên gia, Cố vấn                                                                                                                              | Người          | 10                              | 8        | 5       |                                                                               |
| 2.4       | Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị                                                                                        | Người          | 10                              | 5        | 3       |                                                                               |
| 2.5       | Hướng dẫn tham quan, thực hành                                                                                                                  | Người          | 4                               | 2        | 1       |                                                                               |
| 3         | Bộ phận phục vụ                                                                                                                                 | Ngày công      | 4                               | 2        | 1       |                                                                               |
| 4         | Dẫn chương trình                                                                                                                                | Người          | 1                               | 1        | 1       |                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức máy móc, thiết bị</b>                                                                                                               |                |                                 |          |         |                                                                               |
| 1         | Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật,...) |                |                                 |          |         |                                                                               |
| -         | Thời gian                                                                                                                                       | Ngày           | 2                               | 2        | 1       |                                                                               |
| -         | Sức chứa                                                                                                                                        | Chỗ ngồi       |                                 |          |         | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu) |
| 2         | Backdrop trong phòng hội trường                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 40                              | 30       | 20      |                                                                               |

| STT        | Nội dung, quy trình                                                                                                | ĐVT            | Định mức theo quy mô (đại biểu) |          |         | Ghi chú                                                  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                    |                | 200-300                         | 100 -150 | 30-50   |                                                          |
| 3          | Standee                                                                                                            | Chiếc          | 20                              | 10       | 10      |                                                          |
| 4          | Băng rôn, pano, phướn                                                                                              | m <sup>2</sup> | 200                             | 100      | 50      |                                                          |
| <b>III</b> | <b>Định mức vật tư tiêu hao</b>                                                                                    |                |                                 |          |         |                                                          |
| 1          | Văn phòng phẩm (giấy, bút...)                                                                                      | Bộ             | 200-300                         | 100-150  | 30-50   |                                                          |
| 2          | Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành                                                            | Đồng           | Theo thực tế                    |          |         | Áp dụng theo định mức của chuyên môn                     |
| 3          | Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.   |                | Theo thực tế                    |          |         |                                                          |
| <b>IV</b>  | <b>Các hạng mục khác liên quan</b>                                                                                 |                |                                 |          |         |                                                          |
| 1          | Video clip phỏng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)                                                                   | Clip           | 1                               | 1        | 1       |                                                          |
| 2          | Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                                     |                |                                 |          |         |                                                          |
| 2.1        | Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...) | Bài            | 30                              | 20       | 10      |                                                          |
| 2.2        | In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                                  | Cuốn           |                                 |          |         | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm |
| 3          | Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)                                                       | Người/ ngày    | 150 x 02                        | 70 x 02  | 20 x 01 |                                                          |
| 3.1        | Số lượng nông dân                                                                                                  | Người          |                                 |          |         | Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự                 |
| 3.2        | Số ngày được hỗ trợ:                                                                                               | Ngày           | 2                               | 2        | 1       | Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm                  |
| 4          | Bồi dưỡng khách mời                                                                                                | Người          | 50                              | 30       | 10      |                                                          |
| 5          | Bồi dưỡng báo chí                                                                                                  | Người          | 20                              | 10       | 5       |                                                          |
| 6          | Nước uống giữa giờ                                                                                                 | Người/ ngày    | 300 x 02                        | 150 x 02 | 50 x 01 |                                                          |

**b) Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)**

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

| STT      | Nội dung, quy trình                                                                         | ĐVT        | Định mức theo quy mô (thí sinh) |         |         | Ghi chú                                                                      |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                             |            | >50-100                         | >30-50  | 20-30   |                                                                              |
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động</b>                                                               |            |                                 |         |         |                                                                              |
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị tổ chức</b>                                                            |            |                                 |         |         |                                                                              |
| 1.1      | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán                                                       | Ngày công  | 17                              | 17      | 12      |                                                                              |
| 1.2      | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)               | Người/ngày | 05 x 04                         | 05 x 04 | 03 x 03 |                                                                              |
| 1.3      | Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)                        |            |                                 |         |         |                                                                              |
| -        | Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi                                       | Ngày công  | 20                              | 20      | 20      |                                                                              |
| -        | Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi                                               | Người/buổi | 10 x 01                         | 10 x 01 | 10 x 01 |                                                                              |
| 1.4      | Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)                        |            | 20                              | 20      | 20      |                                                                              |
| -        | Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống) | Ngày công  | 50                              | 40      | 30      |                                                                              |
| -        | Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi                   | Người/buổi | 10 x 02                         | 10 x 02 | 10 x 02 |                                                                              |
| 1.5      | Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)                    | Ngày công  | 10                              | 10      | 10      | Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi) |
| 1.6      | Thiết kế backdrop hội trường, pa- nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...    | Ngày công  | 10                              | 10      | 10      |                                                                              |

| STT       | Nội dung, quy trình                                                                                         | ĐVT       | Định mức theo quy mô (thí sinh) |        |       | Ghi chú                                                                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|--------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                             |           | >50-100                         | >30-50 | 20-30 |                                                                               |
| 1.7       | Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự. | Ngày công | 5                               | 5      | 5     |                                                                               |
| <b>2</b>  | <b>Tổ chức thực hiện</b>                                                                                    |           |                                 |        |       |                                                                               |
| 2.1       | Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi   | Người     | 40                              | 40     | 30    |                                                                               |
| 2.2       | Người dẫn chương trình (MC)                                                                                 | Người     | 2                               | 2      | 1     |                                                                               |
| 2.3       | Hợp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc                                        | Buổi      | 3                               | 3      | 3     |                                                                               |
| 2.4       | Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.                                                  | Ngày công | 15                              | 10     | 5     |                                                                               |
| 2.5       | Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi                                                                         | Ngày công | 5                               | 4      | 3     |                                                                               |
| 2.6       | Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh                                                                            | Ngày công | 30                              | 20     | 10    |                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức thiết bị, máy móc</b>                                                                           |           |                                 |        |       |                                                                               |
| <b>1</b>  | <b>Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi</b>                                                     |           |                                 |        |       |                                                                               |
| 1.1       | Hội trường lớn phục vụ Hội thi                                                                              |           |                                 |        |       |                                                                               |
| -         | Thời gian                                                                                                   | Ngày      | 5                               | 4      | 3     |                                                                               |
| -         | Sức chứa                                                                                                    | Chỗ ngồi  |                                 |        |       | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu) |
| 1.2       | Dàn dựng sân khấu                                                                                           | Cái       | 1                               | 1      | 1     |                                                                               |
| 1.3       | Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải                          | Ngày      | 5                               | 4      | 3     |                                                                               |

| STT        | Nội dung, quy trình                                                                                                   | ĐVT                  | Định mức theo quy mô (thí sinh) |        |         | Ghi chú                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|--------|---------|--------------------------|
|            |                                                                                                                       |                      | >50-100                         | >30-50 | 20-30   |                          |
| 1.4        | Màn hình, máy chiếu, màn hình Led                                                                                     | Bộ/ngày              | 02 x 05                         | 02x04  | 02 x 03 |                          |
| 1.5        | Máy tính, máy in                                                                                                      | Bộ/ngày              | 05 x 05                         | 03x04  | 02 x 03 |                          |
| 1.6        | Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi                               |                      |                                 |        |         |                          |
| -          | Thời gian                                                                                                             | Ngày                 | 5                               | 4      | 3       |                          |
| -          | Sức chứa                                                                                                              | Chỗ ngồi             | 40                              | 40     | 30      |                          |
| 1.7        | Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)                                                                       | Phòng, địa điểm/buổi | 04 x 02                         | 02x02  | 01 x 02 |                          |
| <b>2</b>   | <b>In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi</b>                                                                 |                      |                                 |        |         |                          |
| 2.1        | Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi                                                | m <sup>2</sup>       | 100                             | 80     | 40      | Kích thước theo mỗi loại |
| 2.2        | Phuon thả, Băng rôn                                                                                                   | Chiếc                | 30                              | 20     | 10      |                          |
| 2.3        | Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi...(theo quy mô hội thi). | Chiếc                | 150                             | 100    | 60      |                          |
| <b>III</b> | <b>Định mức vật tư tiêu hao</b>                                                                                       |                      |                                 |        |         |                          |
| 1          | Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi                                                                 | Bộ                   | 150                             | 100    | 70      |                          |
| 2          | Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi                                                                    | Thí sinh             | 100                             | 50     | 30      |                          |
| 3          | Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng                 |                      | Theo thực tế                    |        |         |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi</b>                                                                |                      |                                 |        |         |                          |
| 1          | Thông tin tuyên truyền                                                                                                |                      |                                 |        |         |                          |
| 1.1        | Đặt bài đăng báo in, báo điện tử                                                                                      | Tin, bài             | 5                               | 2      | 2       |                          |

| STT | Nội dung, quy trình                                                                              | ĐVT        | Định mức theo quy mô (thí sinh) |          |        | Ghi chú                                                                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|----------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                  |            | >50-100                         | >30-50   | 20-30  |                                                                                       |
| 1.2 | Đài truyền hình đưa tin                                                                          | Tin, bài   | 2                               | 1        | 1      |                                                                                       |
| 1.3 | Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ                               | Người      | 5                               | 5        | 3      |                                                                                       |
| 2   | Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi                                                                 |            |                                 |          |        |                                                                                       |
| 2.1 | Tập luyện cho hội thi                                                                            | Buổi       | 10                              |          |        | Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ                                                       |
| 2.2 | Tham gia hội thi                                                                                 | Ngày       | 5                               | 4        | 3      |                                                                                       |
| 3   | Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ... |            |                                 |          |        | Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi |
| 4   | Bồi dưỡng báo chí                                                                                | Người      | 20                              | 20       | 10     |                                                                                       |
| 5   | Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...                        | Người/ngày | 150 x 05                        | 100 x 04 | 60 x.3 |                                                                                       |

**c) Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)**

| STT      | Nội dung, quy trình                                                           | ĐVT        | Định mức theo quy mô  |                        |                      | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------------------|----------------------|---------|
|          |                                                                               |            | > 100 sản phẩm dự thi | 50-100 sản phẩm dự thi | < 50 sản phẩm dự thi |         |
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động</b>                                                 |            |                       |                        |                      |         |
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị tổ chức</b>                                              |            |                       |                        |                      |         |
| 1.1      | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán                                         | Ngày công  | 15                    | 15                     | 10                   |         |
| 1.2      | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển) | Người/ngày | 05 x 04               | 05 x 04                | 03 x 03              |         |

| STT       | Nội dung, quy                                                                                                                                 | ĐVT            | Định mức theo quy mô |         |         | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------|---------|---------|
| 1.3       | Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)                                                                          |                | 20                   | 20      | 20      |         |
| -         | Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi                                                                                         | Ngày công      | 10                   | 10      | 10      |         |
| -         | Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi                                                                                                 | Người/<br>buổi | 10 x 01              | 10 x 01 | 10 x 01 |         |
| 1.4       | Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ... | Ngày công      | 5                    | 5       | 5       |         |
| 1.5       | Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.                    | Ngày công      | 7                    | 7       | 6       |         |
| <b>2</b>  | <b>Tổ chức thực hiện</b>                                                                                                                      |                |                      |         |         |         |
| 2.1       | Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi                                                    | Người          | 48                   | 43      | 28      |         |
| 2.2       | Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)                                                             | Người          | 10                   | 10      | 10      |         |
| 2.3       | Người dẫn chương trình (MC)                                                                                                                   | Người          | 2                    | 2       | 1       |         |
| 2.4       | Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh                                                                                                              | Ngày công      | 30                   | 20      | 10      |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức thiết bị, máy móc</b>                                                                                                             |                |                      |         |         |         |
| <b>1</b>  | <b>Trưng bày sản phẩm dự thi và chấm giải</b>                                                                                                 |                |                      |         |         |         |

| STT        | Nội dung, quy                                                                                | ĐVT            | Định mức theo quy mô |         |         | Ghi chú                                                                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1.1        | Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi và chấm giải                                  | Ngày           | 3                    | 2       | 2       |                                                                          |
| 1.2        | Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi                                                   |                |                      |         |         | Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định |
| 1.3        | Dàn dựng sân khấu                                                                            | Cái            | 1                    | 1       | 1       |                                                                          |
| 1.4        | Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải                         | Ngày           | 5                    | 5       | 5       |                                                                          |
| 1.5        | Màn hình, máy chiếu, màn hình Led                                                            | Bộ/ ngày       | 02 x 03              | 02 x 02 | 02 x 02 |                                                                          |
| 1.6        | Máy tính, máy in                                                                             | Bộ/ ngày       | 05 x 02              | 03 x 02 | 02 x 02 |                                                                          |
| 1.7        | Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi      |                |                      |         |         |                                                                          |
| -          | Thời gian                                                                                    | Ngày           | 5                    | 5       | 5       |                                                                          |
| -          | Sức chứa                                                                                     | Chỗ ngồi       | 50                   | 40      | 30      |                                                                          |
| 1.8        | Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi                                                      |                |                      |         |         | Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định |
| <b>2</b>   | <b>In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi</b>                                                  |                |                      |         |         |                                                                          |
| 2.1        | Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi                       | m <sup>2</sup> | 100                  | 80      | 40      | Kích thước theo thiết kế                                                 |
| 2.2        | In phướn thả                                                                                 | Chiếc          | 20                   | 10      | 6       |                                                                          |
| 2.3        | Băng rôn                                                                                     | Chiếc          | 10                   | 10      | 3       |                                                                          |
| 2.4        | Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm... | Chiếc          | 70                   | 70      | 50      |                                                                          |
| 2.5        | Biển tên sản phẩm                                                                            | Chiếc          |                      |         |         | Theo số lượng sản phẩm dự thi                                            |
| <b>III</b> | <b>Định mức vật tư tiêu hao</b>                                                              |                |                      |         |         |                                                                          |



| STT      | Nội dung, quy                                                                              | ĐVT         | Định mức theo quy mô |           |           | Ghi chú                                                                               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | Văn phòng phẩm (mực giấy, bút,...) in,                                                     | Đồng        | 10.000.000           | 8.000.000 | 5.000.000 |                                                                                       |
| 2        | Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban giám khảo, khách mời |             |                      |           |           | Theo thực tế                                                                          |
|          | <b>Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi</b>                                     |             |                      |           |           |                                                                                       |
| <b>1</b> | Thông tin tuyên truyền                                                                     |             |                      |           |           |                                                                                       |
| 1.1      | Đặt bài đăng báo in, báo điện tử                                                           | Tin, bài    | 5                    | 2         | 2         |                                                                                       |
| 1.2      | Đài truyền hình đưa tin                                                                    | Tin, bài    | 2                    | 1         | 1         |                                                                                       |
| 1.3      | Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ                         | Người       | 5                    | 5         | 3         |                                                                                       |
| <b>2</b> | <b>Trao giải thưởng</b>                                                                    | Giải thưởng |                      |           |           | Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi |
|          | Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)       | Người       | 20                   | 20        | 10        |                                                                                       |
| <b>3</b> | <b>Bồi dưỡng báo chí</b>                                                                   | Người/ngày  | 150 x 03             | 100 x 02  | 50 x 2    |                                                                                       |
| <b>4</b> | <b>Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...</b>           |             |                      |           |           |                                                                                       |

Phần II

Định mức biên giới thiệu mô hình và hội thảo đầu bờ

I. Biên giới thiệu mô hình

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Kích thước: 60x80cm; 100x160cm; 120x180cm.
- Hình thức: Theo quy định của Bộ nhận diện Khuyến nông Việt Nam.
- Nội dung: Theo quy định của dự án.
- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng
- Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian dự án.

2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.
- Bước 2: Xin ý kiến chủ nhiệm dự án/cơ quan thẩm quyền thống nhất nội
- Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.
- Bước 5. Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maquette cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.
- Bước 6: Thi công,lắp đặt biển mô hình.
- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện.
- Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

3. Định mức

*ĐVT: 01 Biển giới thiệu MH*

| STT | Nội dung, quy trình     | Đơn vị tính | Định mức theo kích cỡ |           |           | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------|-----------------------|-----------|-----------|---------|
|     |                         |             | 60x80cm               | 100x160cm | 120x180cm |         |
| I   | Công tác chuẩn bị       |             | 8                     | 8         | 8         |         |
| 1   | Xây dựng nội dung biển  | Ngày công   | 3                     | 3         | 3         |         |
| 2   | Phê duyệt nội dung biển | Ngày công   | 3                     | 3         | 3         |         |

**II. Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông**

| STT | Nội dung, quy trình                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Định mức theo kích cỡ |           |           | Ghi chú                                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                            |             | 60x80cm               | 100x160cm | 120x180cm |                                                                 |
| 3   | Khảo sát địa điểm đặt                                                                                                                                      | Ngày công   | 1                     | 1         | 1         | Không kể thời gian di chuyển                                    |
| 4   | Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển                                                                                      | Ngày công   | 1                     | 1         | 1         | Theo thuyết minh dự án                                          |
| II  | Tổ chức thực hiện                                                                                                                                          |             | 35                    | 45        | 55        |                                                                 |
| 1   | Xây dựng maquette                                                                                                                                          | Ngày công   | 14                    | 14        | 14        | Chân cao 0,8m, cả bảng chiều cao 1,6 - 1,7m, ngang tầm quan sát |
| -   | Lựa chọn đơn vị thiết kế                                                                                                                                   | Ngày công   | 1                     | 1         | 1         |                                                                 |
| -   | Thiết kế, sửa maquette                                                                                                                                     | Ngày công   | 10                    | 10        | 10        |                                                                 |
| -   | Duyệt maquette                                                                                                                                             | Ngày công   | 3                     | 3         | 3         |                                                                 |
| 2   | Thi công, lắp đặt biển mô hình                                                                                                                             | Ngày công   | 16                    | 26        | 36        |                                                                 |
| -   | Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt                                                                                                            | Ngày công   | 1                     | 1         | 1         |                                                                 |
| -   | In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt Hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng bê-tông) | Ngày công   | 15                    | 25        | 35        | Theo thực tế                                                    |
| 3   | Báo cáo kết quả, nghiệm thu                                                                                                                                | Người/ngày  | 5/01                  | 5/01      | 5/01      |                                                                 |

**1. Tiêu chí, tiêu chuẩn**

- Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình dự án khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

- Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

## **2. Nội dung dịch vụ**

Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông.

## **3. Quy trình**

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.
- Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phong cảnh hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.
- Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:
  - + Đưa đón đại biểu khách mời;
  - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời;
  - + Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

**4. Định mức***ĐVT: 01 Hội thảo đầu bờ*

| ST<br>T  | Nội dung, quy trình                                                                       | ĐVT          | Định mức theo quy mô<br>(Đại biểu) |             |         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|---------|---------|
|          |                                                                                           |              | 200-<br>300                        | 100-<br>150 | 30-50   |         |
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động</b>                                                             |              |                                    |             |         |         |
| 1        | Công tác chuẩn bị tổ chức                                                                 |              |                                    |             |         |         |
| 1.1      | Xây dựng kế hoạch, dự toán                                                                | Ngày công    | 10                                 | 10          | 7       |         |
| 1.2      | Thẩm định kế hoạch, dự toán                                                               | Ngày công    | 2                                  | 2           | 2       |         |
| 1.3      | Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển) | Người/ngày   | 05 x 04                            | 05 x 04     | 05 x 02 |         |
| 1.4      | Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự                             | Ngày công    | 2                                  | 1           | 1       |         |
| 1.5      | Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.          | Ngày công    | 5                                  | 3           | 2       |         |
| 1.6      | Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo                                       | Ngày công    | 7                                  | 5           | 5       |         |
| 1.7      | Thiết kế phong hội trường, standee, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình...               | Ngày công    | 5                                  | 5           | 5       |         |
| 2        | Tổ chức thực hiện                                                                         |              |                                    |             |         |         |
| 2.1      | Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)                                                 | Người / ngày | 10 x 04                            | 10 x 04     | 10 x 03 |         |
| 2.2      | Chủ trì, điều hành                                                                        | Người        | 5                                  | 3           | 1       |         |

| ST<br>T    | Nội dung, quy trình                                                                                             | ĐVT            | Định mức theo quy mô<br>(Đại biểu)                                            |             |       | Ghi chú                                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                 |                | 200-<br>300                                                                   | 100-<br>150 | 30-50 |                                                |
| 2.3        | Chuyên gia, Cố vấn                                                                                              | Người          | 10                                                                            | 8           | 5     |                                                |
| 2.4        | Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo                                                                            | Người          | 10                                                                            | 5           | 3     |                                                |
| 2.5        | Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án                                                                           | Người          | 4                                                                             | 2           | 1     |                                                |
| 2.6        | Bộ phận phục vụ                                                                                                 | Ngày công      | 4                                                                             | 2           | 1     |                                                |
| <b>II</b>  | <b>Định mức máy móc, thiết bị</b>                                                                               |                |                                                                               |             |       |                                                |
| 1          | Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,...)               |                |                                                                               |             |       |                                                |
| -          | Thời gian                                                                                                       | Ngày           | 2                                                                             | 2           | 1     |                                                |
| -          | Sức chứa                                                                                                        | Chỗ ngồi       | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu) |             |       |                                                |
| 2          | Backdrop hội trường                                                                                             | m <sup>2</sup> | 40                                                                            | 30          | 20    |                                                |
| 3          | Standee                                                                                                         | Chiếc          | 20                                                                            | 10          | 10    |                                                |
| 4          | Băng rôn, pano, phướn                                                                                           | m <sup>2</sup> | 200                                                                           | 100         | 50    |                                                |
| <b>III</b> | <b>Định mức vật tư tiêu hao</b>                                                                                 |                |                                                                               |             |       |                                                |
| 1          | Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)                                                                           | Bộ             | 200-300                                                                       | 100-150     | 30-50 |                                                |
| 2          | Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành                                                         | Đồng           |                                                                               |             |       | Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng) |
| 3          | Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng |                |                                                                               |             |       | Theo thực tế                                   |

| ST<br>T   | Nội dung, quy trình                    | ĐVT             | Định mức theo quy mô<br>(Đại biểu) |             |         | Ghi chú                                                  |
|-----------|----------------------------------------|-----------------|------------------------------------|-------------|---------|----------------------------------------------------------|
|           |                                        |                 | 200-<br>300                        | 100-<br>150 | 30-50   |                                                          |
| <b>IV</b> | <b>Các hạng mục khác<br/>liên quan</b> |                 |                                    |             |         |                                                          |
| 1         | Tài liệu hội thảo                      |                 |                                    |             |         |                                                          |
| -         | Xây dựng tài liệu hội<br>thảo          | Bài             | 30                                 | 20          | 10      |                                                          |
| -         | In tài liệu hội thảo                   | Cuốn            |                                    |             |         | Theo quy<br>mô số lượng<br>đại biểu của<br>từng hội thảo |
| 2         | Hỗ trợ nông dân tham<br>gia hội thảo   | Người<br>/ngày  | 150 x 02                           | 70 x 02     | 20 x 01 |                                                          |
| 2.1       | Số lượng nông dân                      | Người           |                                    |             |         | Tối đa bằng<br>80% tổng số<br>đại biểu tham<br>dự        |
| 2.2       | Số ngày được hỗ trợ:                   | Ngày            | 2                                  | 2           | 1       | Theo thời<br>gian tổ chức<br>diễn đàn/tọa<br>đàm         |
| 3         | Bồi dưỡng khách mời                    | Người           | 50                                 | 30          | 10      |                                                          |
| 4         | Bồi dưỡng báo chí                      | Người           | 20                                 | 10          | 5       |                                                          |
| 5         | Nước uống giữa giờ                     | Người<br>/ ngày | 300 x 02                           | 150 x 02    | 50 x 01 |                                                          |

### **Phần III**

## **Định mức xuất bản ấn phẩm nông nghiệp**

### **I. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông**

- Tổ chức khai thác bản thảo
- Biên tập bản thảo
- Thiết kế, trình bày maket
- In ấn phẩm
- Phát hành ấn phẩm

### **II. Định mức**

- Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

- Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo
- Định mức công tác biên tập bản thảo
- Định mức công tác thiết kế, trình bày maket

#### **1. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo**

##### **a) Thành phần công việc**

- Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới Trung tâm Khuyến nông các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện,...).

- Thẩm định kế hoạch:
  - + Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn
  - + Xin báo giá, lập dự toán
  - + Trình phê duyệt
- Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:
  - + Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)
  - + Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ
- Nghiệm thu ấn phẩm:
  - + Thành lập hội đồng: và xin ý kiến phòng chuyên môn
  - + Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội
  - + Thanh quyết toán Hội đồng



**b) Bảng định mức**

Đơn vị tính: 01 bản thảo

| Mã hiệu                 | Thành phần hao phí   | Đơn vị | Tài liệu KT | Tài liệu sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển | Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông | Ghi chú |
|-------------------------|----------------------|--------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
| <i>Vật liệu sử dụng</i> |                      |        |             |                                        |                                                                |         |
|                         | Giấy in A4           | Ram    | 0,2         | 0,2                                    | 0,01                                                           |         |
|                         | Mực in laser A4      | Hộp    | 0,04        | 0,04                                   | 0,002                                                          |         |
|                         | Bút bi               | Cái    | 2           | 2                                      | 1                                                              |         |
| <i>Nhân công</i>        |                      |        |             |                                        |                                                                |         |
|                         | Chuyên viên          | Công   | 0,35        | 0,32                                   | 0,11                                                           |         |
| <i>Máy sử dụng</i>      |                      |        |             |                                        |                                                                |         |
|                         | Máy tính chuyên dùng | Ca     | 3,24        | 2,98                                   | 1,31                                                           |         |
|                         | Máy in laser A4      | Ca     | 0,008       | 0,008                                  | 0,0004                                                         |         |

**2. Định mức công tác biên tập bản thảo****a) Thành phần công việc**

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

**b). Bảng định mức**

- Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 1 bản thảo,; 01 tờ rơi; tờ gấp 700 chữ

| Mã hiệu                 | Thành phần hao phí   | Đơn vị | Tài liệu KT | Tài liệu sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển | Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN | Ghi chú |
|-------------------------|----------------------|--------|-------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|
| <i>Vật liệu sử dụng</i> |                      |        |             |                                        |                                                       |         |
|                         | Giấy in A4           | Ram    | 0,5         | 0,5                                    | 0,01                                                  |         |
|                         | Mực in laser A4      | Hộp    | 0,1         | 0,1                                    | 0,002                                                 |         |
|                         | Bút bi               | Cái    | 2           | 2                                      | 1                                                     |         |
| <i>Nhân công</i>        |                      |        |             |                                        |                                                       |         |
|                         | Chuyên viên          | Công   | 1,88        | 1,52                                   | 0,37                                                  |         |
| <i>Máy sử dụng</i>      |                      |        |             |                                        |                                                       |         |
|                         | Máy tính chuyên dụng | Ca     | 12,29       | 8,12                                   | 2,62                                                  |         |
|                         | Máy in laser A4      | Ca     | 0,02        | 0,02                                   | 0,0004                                                |         |

**Định mức công tác biên tập tranh, ảnh**

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

| Mã hiệu                 | Thành phần hao phí   | Đơn vị | Tranh, Ảnh (minh họa cho sách) | Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông | Ghi chú |
|-------------------------|----------------------|--------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
| <i>Vật liệu sử dụng</i> |                      |        |                                |                                                                |         |
|                         | Giấy in A4           | Ram    | 0,004                          | 0,004                                                          |         |
|                         | Mực in laser A4      | Hộp    | 0,0008                         | 0,0008                                                         |         |
|                         | Bút bi               | Cái    | 1                              | 1                                                              |         |
| <i>Nhân công</i>        |                      |        |                                |                                                                |         |
|                         | Chuyên viên          | Công   | 0,02                           | 0,02                                                           |         |
| <i>Máy sử dụng</i>      |                      |        |                                |                                                                |         |
|                         | Máy tính chuyên dụng | Ca     | 0,26                           | 0,26                                                           |         |
|                         | Máy in laser         | Ca     | 0,0002                         | 0,0002                                                         |         |

**3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket****a) Thành phần công việc**

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm
- Xin giấy phép xuất bản

**b) Bảng định mức**

| Mã hiệu                 | Thành phần hao phí   | Đơn vị | Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang) | Ruột sách (ĐVT: 100 trang) | Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 1 trang A4) | Ghi chú |
|-------------------------|----------------------|--------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <i>Vật liệu sử dụng</i> |                      |        |                                |                            |                                                                                  |         |
|                         | Giấy in A4           | Ram    | 0,008                          | 0,8                        | 0,016                                                                            |         |
|                         | Mực in laser A4      | Hộp    | 0,002                          | 0,16                       | 0,003                                                                            |         |
|                         | Bút bi               | Cái    | 2                              | 2                          | 1                                                                                |         |
| <i>Nhân công</i>        |                      |        |                                |                            |                                                                                  |         |
|                         | Chuyên viên          | Công   | 0,52                           | 1,93                       | 0,5                                                                              |         |
| <i>Máy sử dụng</i>      |                      |        |                                |                            |                                                                                  |         |
|                         | Máy tính chuyên dụng | Ca     | 3,07                           | 9,94                       | 3,85                                                                             |         |
|                         | Máy in laser A4      | Ca     | 0,0003                         | 0,0333                     | 0,0007                                                                           |         |

**Phụ lục III****Định mức kinh tế - kỹ thuật về bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo****I. Tập huấn****1. Tập huấn: Đào tạo giảng viên TOT**

- Thời gian tập huấn; 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông; Chăn nuôi Thú y; Trồng trọt, bảo vệ thực vật;

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 06       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 10       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 05       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 42       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 40       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |

## 2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp chuyển giao TBKT trong sản xuất nông nghiệp

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)

- Số lượng học viên 40 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông; Chăn nuôi Thú y; Trồng trọt, bảo vệ thực vật; cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

### a) Định mức lao động

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ng/người    | 02       |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 04       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 06       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 03       |                                                                                   |         |

### b) Định mức học liệu, vật tư

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 42       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 40       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |

**3. Tập huấn quản lý dự án sản xuất nông nghiệp**

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên 50 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông; Chăn nuôi Thú y; Trồng trọt, bảo vệ thực vật; chủ nhiệm dự án

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 04       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 06       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 03       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 52       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ lớp thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 50       |                                                                                             |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                 |         |

#### 4. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã NTM.

##### a) Định mức lao động

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 03       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |

##### b) Định mức học liệu, vật tư

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thăm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 30       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |

### 5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong hoạt động sản xuất nông nghiệp

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông; Chăn nuôi, Thú y; Trồng trọt, Bảo vệ thực vật; cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

#### a) Định mức lao động

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
|    | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 04       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
|    | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 06       |                                                                                   |         |
|    | Công quản lý                                      | ngày/người  | 03       |                                                                                   |         |

#### b) Định mức học liệu, vật tư

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                      | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đươn vị tổ chức lớp thăm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 30       |                                                                                                   |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                       |         |

**6. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất**

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)

- Số lượng học viên 40 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông; Chăn nuôi Thú y; Trồng trọt, Bảo vệ thực vật; cán bộ kỹ thuật nông nghiệp; khuyến nông viên.

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 04       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 06       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 03       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 42       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 40       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |



**7. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất**

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 03       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 30       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |

**8. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP)**

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: chăn nuôi thú y, trồng trọt Bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 03       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 30       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |

### 9. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong dự án phát triển sản xuất nông nghiệp

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)
- Số lượng học viên 30 người/lớp
- Đối tượng: nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

#### a) Định mức lao động

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 4  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 02       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 5  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 6  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |

#### b) Định mức học liệu, vật tư

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                            | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 30       |                                                                                         |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                             |         |

**10. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp**

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi Thú y, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX,...

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 03       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                 | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 30       |                                                                                              |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                  |         |

**11. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp**

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên 30 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 1.5      |                                                                                   |         |
| 4  | Công hướng dẫn thăm quan                          | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 5  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 03       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 6  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 04       |                                                                                   |         |
| 7  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thăm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 30       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |

**12. Tập huấn tư vấn trong sản xuất nông nghiệp, khuyến nông**

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)

- Số lượng học viên 45 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công giảng bài                                    | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 2  | Công thu thập tài liệu                            | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 3  | Công trợ giảng                                    | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |
| 4  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 02       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 5  | Công tổ chức tập huấn                             | ngày/người  | 02       |                                                                                   |         |
| 6  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 01       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                           | bộ          | 47       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu         | bộ/học viên | 45       |                                                                                                  |         |
| 3  | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành |             |          | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu                                                      |         |

**II. Khảo sát học tập trong nước****1. Đoàn khảo sát học tập trong nước**

- Thời gian: 05 ngày
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX,...

**a) Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung                                | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                      | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Công báo cáo, hướng dẫn thăm quan                 | ngày/người  | 10       | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. |         |
| 2  | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | ngày /người | 05       |                                                                                   |         |
| 3  | Công tổ chức                                      | ngày/người  | 10       |                                                                                   |         |
| 4  | Công quản lý                                      | ngày/người  | 05       |                                                                                   |         |

**b) Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu, vật tư                         | Đơn vị tính    | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------|----------------|----------|------------------------------|---------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên                   | bộ             | 32       | Theo thực tế                 |         |
| 2  | 01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu | chiếc/học viên | 30       |                              |         |
| 3  | Vật tư thăm quan                             |                |          |                              |         |

### III. Tài liệu kỹ thuật

#### 1. Xây dựng Video clip kỹ thuật

##### 1.1 Nội dung thực hiện

- + Xây dựng đề cương kịch bản.
- + Hội đồng đề cương kịch bản.
- + Khảo sát địa điểm ghi hình.
- + Sản xuất video clip.
- + Hội đồng thẩm định video clip.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

##### 1.2 Quy cách, chất lượng

- + Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- + Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.
- + Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại
- + Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

**1.3 Đối tượng:** Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và Các tổ chức, cá nhân quan tâm.

#### a) Định mức lao động

| TT | Diễn giải nội dung                                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật |         |         | Ghi chú                                                               |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                      |             | 5 phút                       | 10 phút | 15 phút |                                                                       |
| I  | Chi phí nhân công                                                                                                    |             |                              |         |         | Thực hiện theo quy định định mức về sản xuất chương trình truyền hình |
| 1  | Biên tập viên                                                                                                        | ngày/người  |                              |         |         |                                                                       |
| 2  | Đạo diễn truyền hình                                                                                                 | ngày/người  |                              |         |         |                                                                       |
| 3  | Kỹ thuật dựng phim                                                                                                   | ngày/người  |                              |         |         |                                                                       |
| 4  | Kỹ thuật dựng phim                                                                                                   | ngày/người  |                              |         |         |                                                                       |
| 5  | Kỹ thuật viên                                                                                                        | ngày/người  |                              |         |         |                                                                       |
| 6  | Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ | ngày/người  |                              |         |         | Theo yêu cầu của công việc                                            |
| 7  | Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường                                                                                | ngày/người  |                              |         |         |                                                                       |



| TT | Diễn giải nội dung                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật |    |    | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|----|----|---------|
|    |                                                                  |             |                              |    |    |         |
| 8  | Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương                         | ngày/người  | 07                           | 07 | 07 |         |
| 9  | Công thành viên Hội đồng nghiệm thu                              | ngày/người  | 07                           | 07 | 07 |         |
| 10 | Công khảo sát địa điểm ghi hình                                  | ngày/người  | 05                           | 05 | 05 |         |
| 11 | Công sản xuất hiện trường                                        | ngày/người  | 07                           | 07 | 07 |         |
| 12 | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương    | ngày/người  | 03                           | 03 | 03 |         |
| 13 | Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm                         | ngày/người  | 01                           | 01 | 01 |         |
| 14 | Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện | ngày/người  | 02                           | 02 | 02 |         |

**b) Định mức vật tư**

| TT | Diễn giải nội dung      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật |         |         | Ghi chú                    |
|----|-------------------------|-------------|------------------------------|---------|---------|----------------------------|
|    |                         |             | 5 phút                       | 10 phút | 15 phút |                            |
| I  | Máy sử dụng             |             |                              |         |         | Theo yêu cầu của công việc |
| 1. | Hệ thống dựng phi tuyến | clip        |                              |         |         |                            |
| 2. | Hệ Thống phòng đọc      | clip        |                              |         |         |                            |
| 3. | Máy in                  | clip        |                              |         |         |                            |
| 4. | Máy quay phim           | clip        |                              |         |         |                            |
| 5. | Máy tính                | clip        |                              |         |         |                            |

**2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông****a) Nội dung công việc:**

- + Biên soạn đề cương;
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết;
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu
- + Biên soạn tài liệu
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm

**b) Yêu cầu tài liệu:**

Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).

Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

**c) Đối tượng sử dụng:** Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao, và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

**d) Định mức lao động** (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

| TT | Diễn giải nội dung                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú                |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------|------------------------|
| 1. | Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa | Ngày công   | 15- 20   |                              | Theo yêu cầu công việc |
| 2. | Công thu thập tài liệu                                                                    | Ngày công   | 6-10     |                              |                        |
| 3. | Công khảo sát thực tế                                                                     | Ngày công   | 12-20    |                              |                        |
| 4. | Công xử lý số liệu                                                                        | Ngày công   | 12- 20   |                              |                        |
| 5. | Công biên soạn                                                                            |             |          |                              |                        |
| -  | Thành viên biên soạn                                                                      | Ngày công   | 30- 55   |                              |                        |
| -  | Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy                                           | Ngày công   | 6 -10    |                              |                        |

**Phụ lục IV**  
**Định mức kinh tế - kỹ thuật về tư vấn và dịch vụ khuyến nông**

**I. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh trong chăn nuôi**

**1. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung           | ĐV tính          | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật            | Ghi chú           |
|----|------------------------------|------------------|----------|-----------------------------------------|-------------------|
| 1  | Công lao động phổ thông      | Công             |          | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án      | Người dân đối ứng |
| 2  | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT | Tháng/<br>cán bộ | 12       | Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp | Quy mô 03 cơ sở   |

**2. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả**

**a) Định mức vật tư, thiết bị**

| TT                                                  | Nội dung                                                             | ĐV tính   | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng    | Ghi chú                                                   |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở) |                                                                      |           |          |                           | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị |
| a.                                                  | Máy phun thuốc sát trùng                                             | Máy/cơ sở | 01       |                           |                                                           |
| b.                                                  | Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang) | Bộ/cơ sở  | 03       |                           |                                                           |
| c.                                                  | Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)                      | Bộ/cơ sở  | 01       |                           |                                                           |
| 2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng             |                                                                      |           |          |                           |                                                           |
| 2.1. Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm         |                                                                      |           |          |                           |                                                           |
| 2.1.1. Vắc xin phòng bệnh                           |                                                                      |           |          |                           |                                                           |
| a.                                                  | Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm                                | Liều/con  | 04       | (2) Dịch tả, (2) Cúm GC   |                                                           |
| b.                                                  | Vắc xin cho thủy cầm sinh sản                                        | Liều/con  | 05       | (3) Dịch tả, (2) Cúm GC   |                                                           |
| c.                                                  | Vắc xin cho gà thương phẩm                                           | Liều/con  | 05       | (3) Newcastle, (2) Cúm GC |                                                           |

| TT                                                                         | Nội dung                                                 | ĐV tính      | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng            | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------------------------------|---------|
| d.                                                                         | Vắc xin cho gà sinh sản                                  | Liều/con     | 08       | (4) Newcastle, (4) Cúm GC         |         |
| 2.1.2. Hoá chất sát trùng                                                  |                                                          |              |          |                                   |         |
|                                                                            | Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm          | Lít/con      | 01       | Dung dịch pha loãng theo quy định |         |
|                                                                            | Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản | Lít/con      | 02       |                                   |         |
| 2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên heo                                    |                                                          |              |          |                                   |         |
| 2.2.1. Vắc xin phòng bệnh                                                  |                                                          |              |          |                                   |         |
| a.                                                                         | Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm | Liều/con/năm | 04       | (2) Dịch tả, (2) LMLM             |         |
| b.                                                                         | Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản    | Liều/con     | 06       | (3) Dịch tả, (3) LMLM             |         |
| 2.2.2. Hoá chất sát trùng                                                  |                                                          |              |          |                                   |         |
| a.                                                                         | Mô hình chăn nuôi heo                                    | Lít/con      | 20       | Dung dịch pha loãng theo quy định |         |
| b.                                                                         | Mô hình chăn nuôi heo sinh sản                           | Lít/con      | 40       |                                   |         |
| 3. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh |                                                          |              |          |                                   |         |
| 3.1                                                                        | Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích                        | Lần          | 01       |                                   |         |
| 3.2                                                                        | Công tác lấy mẫu, gửi mẫu                                | Lần          | 01       |                                   |         |
| 3.3                                                                        | Phân tích xét nghiệm                                     | Lần          | 01       |                                   |         |
| 3.4                                                                        | Thẩm định, đánh giá                                      | Lần          | 01       |                                   |         |

b) Định mức triển khai

| TT | Diễn giải nội dung        | ĐV tính     | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|----|---------------------------|-------------|----------|------------------------------|---------|
| 1  | Tập huấn kỹ thuật         |             |          |                              |         |
|    | Số lần                    | Lần         | 02       | Số lượng ≤ 30 người/lớp      |         |
|    | Thời gian                 | Ngày        | 01       |                              |         |
| 2  | Hội nghị sơ kết, tổng kết |             |          |                              |         |
|    | Hội nghị sơ kết           | Hội nghị/MH | 01       |                              |         |
|    | Hội nghị tổng kết         | Hội nghị    | 01       |                              |         |

II.Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp huyện

1. Định mức công lao động

| TT | Diễn giải nội dung                 | ĐV tính      | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật            | Ghi chú           |
|----|------------------------------------|--------------|----------|-----------------------------------------|-------------------|
| 1  | Công lao động phổ thông            | Công         |          | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án      | Người dân đối ứng |
| 2  | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/cán bộ | 12       | Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp | 1 người/ 1 xã     |

2. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

a) Định mức vật tư, thiết bị

| TT | Nội dung                                                              | ĐV tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng                                    | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------------------------------------------------------|---------|
| a. | Máy phun thuốc sát trùng                                              | Máy/xã  | 02       | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị |         |
| b. | Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang). | Bộ/xã   | 12       |                                                           |         |
| c. | Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)                       | Bộ/xã   | 03       |                                                           |         |
|    |                                                                       |         |          |                                                           |         |

| TT                                             | Nội dung                                                               | ĐV tính      | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng            | Ghi chú |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------------------------------|---------|
| <b>2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng</b> |                                                                        |              |          |                                   |         |
| <b>2.1</b>                                     | <b>Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm</b>                          |              |          |                                   |         |
| 2.1.1                                          | Vắc xin                                                                |              |          |                                   |         |
| a                                              | Vắc xin cho thủy cầm thương phẩm (1 năm 3 lứa)                         | Liều/con/lứa | 12       | DTV (2x3), CGC (2x3)              |         |
| b                                              | Vắc xin cho thủy cầm sinh sản                                          | Liều/con     | 08       | DTV (4), CGC (4)                  |         |
| c                                              | Vắc xin cho gà thương phẩm (1 năm 3 lứa)                               | Liều/con/lứa | 15       | Niu-cát-xon (3x3); CGC (2x3)      |         |
| d                                              | Vắc xin cho gà sinh sản                                                | Liều/con     | 08       | CGC (4); Niu-cát-xon (4)          |         |
| 2.1.2                                          | Hóa chất sát trùng                                                     |              |          |                                   |         |
| a                                              | Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản                                     | Lít/con      | 02       |                                   |         |
| b                                              | Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm                                  | Lít/con      | 01       |                                   |         |
| <b>2.2</b>                                     | <b>Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn</b>                              |              |          |                                   |         |
| 2.2.1                                          | Vắc xin                                                                |              |          |                                   |         |
| a                                              | Vắc xin phòng bệnh cho lợn sinh sản                                    | Liều/con/năm | 06       | DTLCD (3), LMLM (3)               |         |
| b                                              | Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm (1 năm 2 lứa) | Liều/con/lứa | 08       | DTLCD (2x2), LMLM (2x2),          |         |
| 2.2.2                                          | Hóa chất sát trùng                                                     |              |          |                                   |         |
| a                                              | Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản                                         | Lít/con      | 40       | Dung dịch pha loãng theo quy định |         |
| b                                              | Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm                                      | Lít/con      | 20       |                                   |         |

| TT                                                                                    | Nội dung                                   | ĐV tính      | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------|----------|------------------------|---------|
| <b>3. Định mức lấy mẫu, xét nghiệm và chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh cấp huyện</b> |                                            |              |          |                        |         |
| 3.1                                                                                   | Vật tư, dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm         | Lần/năm      | 02       |                        |         |
| 3.2                                                                                   | Lấy mẫu, gửi mẫu đến phòng xét nghiệm      | Lần/năm      | 02       |                        |         |
| 3.3                                                                                   | Định lượng kháng thể                       | Mẫu/xã       | 81       |                        |         |
| 3.4                                                                                   | Giám sát lưu hành vi rút                   | Mẫu/chợ (xã) | 30       |                        |         |
| 3.5                                                                                   | Thẩm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh | Lần/ năm     | 02       |                        |         |

**b) Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung        | ĐV tính     | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|----|---------------------------|-------------|----------|------------------------------|---------|
| 1  | Tập huấn kỹ thuật         |             |          |                              |         |
|    | Số lần                    | Lần         | 04       | Số lượng ≤ 30 người/lớp      |         |
|    | Thời gian                 | Ngày        | 01       |                              |         |
| 2  | Hội nghị sơ kết, tổng kết |             |          |                              |         |
|    | Hội nghị sơ kết           | Hội nghị/MH | 01       |                              |         |
|    | Hội nghị tổng kết         | Hội nghị    | 01       |                              |         |

**III. Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp****1. Định mức lao động (Áp dụng cho 03 cơ sở)**

| TT | Diễn giải nội dung           | ĐV tính          | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật          | Ghi chú           |
|----|------------------------------|------------------|----------|---------------------------------------|-------------------|
| 1  | Công lao động phổ thông      | Công             |          | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án    | Người dân đối ứng |
| 2  | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT | Tháng/<br>cán bộ | 12       | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1 người/ 1 xã     |

**2. Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)**

| TT  | Nội dung                                                                                                                | ĐV<br>tính      | Số<br>lượng | Tiêu chuẩn,<br>yêu cầu kỹ<br>thuật | Ghi chú |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|------------------------------------|---------|--|
| 1   | Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết                                                                                 |                 |             |                                    |         |  |
| 1.1 | Tư vấn xây dựng liên kết                                                                                                |                 |             | Theo thực tế và chế độ hiện hành   |         |  |
| 1.2 | Xây dựng chuỗi                                                                                                          |                 |             |                                    |         |  |
|     | Kết nối các thành viên                                                                                                  | Lần             | 05          | Tổ chức các cuộc họp               |         |  |
|     | Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)                                                                                  | Lần             | 03          |                                    |         |  |
|     | Xây dựng quy chế hoạt động                                                                                              | Lần             | 01          |                                    |         |  |
|     | Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên                                            | Lần             | 02          |                                    |         |  |
|     | Xúc tiến thương mại,                                                                                                    | Lần             | 05          |                                    |         |  |
|     | Triển khai mở rộng thị trường                                                                                           | Lần             | 05          |                                    |         |  |
| 2   | Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết                                                                                         |                 |             |                                    |         |  |
|     | Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm |                 |             | Theo thực tế và chế độ hiện hành   |         |  |
| 3   | Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (≤ 40%)                                                                        |                 |             |                                    |         |  |
|     | Bao bì, nhãn mác sản phẩm                                                                                               | Chu kỳ sản xuất |             |                                    |         |  |



**3. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | ĐV tính  | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|----|--------------------|----------|----------|------------------------------|---------|
| 1  | Tập huấn kỹ thuật  |          |          |                              |         |
|    | Số lần             | Lần      | 01       | Số lượng $\leq 30$ người/lớp |         |
|    | Thời gian          | Ngày     | 01       |                              |         |
| 2  | Hội nghị tổng kết  | Hội nghị | 01       |                              |         |

**IV. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP****1. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung           | ĐV tính          | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật          | Ghi chú           |
|----|------------------------------|------------------|----------|---------------------------------------|-------------------|
| 1  | Công lao động phổ thông      | Công             |          | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án    | Người dân đối ứng |
| 2  | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT | Tháng/<br>cán bộ | 12       | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1 người/ 1 xã     |

**2. Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)**

| TT       | Nội dung                             | ĐV tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                      | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------|---------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Thực hành nông nghiệp tốt</b>     |         |          |                                                                                                                                   |         |
| 1.1      | Tư vấn, hướng dẫn                    | Lần     | 01       | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành                                                                                          |         |
| 1.2      | Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt | Lần     | 02       | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành<br>Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 08/4/2014<br>Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11892-1:2017 |         |
| <b>2</b> | <b>An toàn thực phẩm</b>             |         |          |                                                                                                                                   |         |
| 2.1      | Tư vấn, hướng dẫn                    | Lần     | 01       | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN                                                                |         |

| TT       | Nội dung                                           | ĐV tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                            | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|---------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          |                                                    |         |          | ISO 22000:2018)                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 2.2      | Chứng nhận An toàn thực phẩm                       | Lần     | 02       | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)                                                                                                                                                                      |         |
| <b>3</b> | <b><i>Nông nghiệp hữu cơ</i></b>                   |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 3.1      | Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ | Lần     | 01       | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm                                                                                                                         |         |
| 3.2      | Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ                      | Lần     | 02       | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017                                                                                                       |         |
| <b>4</b> | <b><i>Chứng nhận sản phẩm OCOP</i></b>             |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 4.1      | Tư vấn, hướng dẫn                                  | Lần     | 01       | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm.<br><br>Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018. |         |
| 4.2      | Chứng nhận sản phẩm OCOP                           | Lần     | 02       | - Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên<br><br>- Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia                                                                                                                                                                      |         |

3. Định mức triển khai

| TT | Diễn giải nội dung | ĐV tính  | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|----|--------------------|----------|----------|------------------------------|---------|
| 1  | Tập huấn kỹ thuật  |          |          |                              |         |
|    | Số lần             | Lần      | 01       | Số lượng ≤ 30 người/lớp      |         |
|    | Thời gian          | Ngày     | 01       |                              |         |
| 2  | Hội nghị tổng kết  | Hội nghị | 01       |                              |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH****Quy định về hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, đô thị  
trên địa bàn tỉnh Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Thực hiện Thông báo số 347/TB-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 73 - khóa X;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn, đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan khác có liên quan.
- Cá nhân được giao đất ở trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3. Hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh**

- Các phường trong thành phố: Hạn mức không quá 160m<sup>2</sup>.
- Các thị trấn trong huyện: Hạn mức không quá 200m<sup>2</sup>.
- Các xã còn lại: Hạn mức không quá 300m<sup>2</sup>.